

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thái Bình, tháng 02 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ THÁI BÌNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Đoàn Duy Công	Chủ tịch
- Ông Quách Văn Sơn	Phó Giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm từ ngày 16/08/2020) Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/09/2020)
- Ông Tôn Quốc Bình	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16/08/2020) Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/09/2020)
- Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/04/2020)
- Ông Hoàng Minh Tiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2020)
- Ông Ngô Văn Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Đoàn Hữu Nha	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Quách Văn Sơn

Quách Văn Sơn
Phó Giám đốc phụ trách

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Số: 13/2021/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 08/02/2021, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã được phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc
Số giấy CNĐKHNT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 02 năm 2021



Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNĐKHNT 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.447.280.328	64.011.717.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.165.840.964	8.449.830.154
1. Tiền	111		4.165.840.964	8.449.830.154
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.554.964.852	21.961.538.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.669.417.170	20.990.276.151
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.643.499	371.630
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.391.629.555	1.501.615.891
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(520.725.372)	(530.725.372)
III. Hàng tồn kho	140	8	21.320.984.635	33.479.844.302
1. Hàng tồn kho	141		21.320.984.635	33.479.844.302
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.489.877	120.504.428
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	405.489.877	118.792.309
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	1.712.119
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.599.742.467	85.757.774.285
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		221.988.000	221.988.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		221.988.000	221.988.000
II. Tài sản cố định	220		75.594.889.719	80.670.478.574
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	72.620.998.739	77.609.185.984
- Nguyên giá	222		118.695.164.996	117.810.242.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.074.166.257)	(40.201.056.958)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.973.890.980	3.061.292.590
- Nguyên giá	228		6.905.502.536	6.836.955.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.931.611.556)	(3.775.662.843)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		739.481.573	211.344.090
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	739.481.573	211.344.090
IV. Tài sản dài hạn khác	260	9	5.043.383.175	4.653.963.621
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.043.383.175	4.653.963.621
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		133.047.022.796	149.769.491.469

Các Thuyết minh từ trang 8 đến trang số 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.877.299.112	36.509.595.353
I. Nợ ngắn hạn	310		23.414.799.112	35.947.095.353
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	7.157.008.660	23.725.300.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.981.385	28.212.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.601.635.616	8.976.264.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		128.000.000	514.181.818
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.494.083.897	2.669.288.633
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.089.554	33.847.082
II. Nợ dài hạn	330		462.500.000	562.500.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	5.000.000	5.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		457.500.000	557.500.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	16	109.169.723.684	113.259.896.116
I. Vốn chủ sở hữu	410		109.169.723.684	113.259.896.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		109.000.000.000	109.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.388.795.231	1.263.795.231
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.219.071.547)	2.996.100.885
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(491.326.305)	53.682.412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(727.745.242)	2.942.418.473
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		133.047.022.796	149.769.491.469

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Phó phòng phụ trách
P. Tài chính Kế toán

Phó Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Thu Hương

Quách Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	547.572.439.832	827.318.578.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		547.572.439.832	827.318.578.888
4. Giá vốn hàng bán	11	19	514.712.342.259	789.776.066.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.860.097.573	37.542.512.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		441.496.092	508.858.311
7. Chi phí tài chính	22		51.369.863	185.855.739
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.369.863	185.855.739
9. Chi phí bán hàng	25	20	26.749.967.941	26.244.577.277
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	7.073.643.813	7.576.161.075
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(573.387.952)	4.044.776.817
12. Thu nhập khác	31		42.214.139	7.414.140
13. Chi phí khác	32	23	196.571.429	258.278.701
14. Lợi nhuận khác	40		(154.357.290)	(250.864.561)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(727.745.242)	3.793.912.256
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	851.493.782
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(727.745.242)	2.942.418.474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(67)	270

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng phụ trách
P. Tài chính Kế toán


Nguyễn Thị Thu Hương



Phó Giám đốc phụ trách

Quách Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(727.745.242)	3.793.912.256
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.029.058.012	5.756.902.208
- Các khoản dự phòng	03	(10.000.000)	44.514.450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(441.496.092)	(508.858.311)
- Chi phí lãi vay	06	51.369.863	185.855.739
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.901.186.541	9.272.326.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.581.714.433)	9.058.658.716
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	12.158.859.667	(19.618.187.961)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.543.178.633)	12.941.476.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(676.117.122)	(3.202.463.458)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(51.369.863)	(185.855.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(879.824.991)	(521.211.298)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(787.734.700)	(637.152.918)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.459.893.534)	7.107.589.865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.481.606.640)	(4.537.234.072)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.070.005	14.743.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.471.536.635)	(4.522.490.090)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.640.000.000	17.305.801.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.640.000.000)	(17.305.801.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1.647.440.979	(2.059.181.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.647.440.979	(2.059.181.650)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.283.989.190)	525.918.125
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.449.830.154	8.517.009.702
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.165.840.964	8.449.830.154

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng phụ trách
P. Tài chính Kế toán



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó Giám đốc phụ trách



Quách Văn Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở sáp nhập từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí về Tổng công ty Dầu Việt Nam - PV OIL năm 2009. Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1000808141 ngày 30/11/2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 16/09/2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng, tương đương 10.900.000 cổ phiếu, chi tiết vốn góp của các cổ đông bao gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 74.120.000.000 đồng bằng tài sản và tiền, tương đương 68% vốn điều lệ;
- Ngân hàng TMCP Đại Dương góp 11.990.000.000 đồng tương đương 11% vốn điều lệ;
- Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Thái Bình Dương góp 3.815.000.000 đồng tương ứng 3,5% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác góp 19.075.000.000 đồng tương đương 17,5% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại số 545, đường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 129 người (tại ngày 31/12/2019 là 129 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ống, đường thủy nội địa, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình tại tỉnh Hưng Yên.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định trong chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị của chương trình phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất, công cụ dụng cụ. Giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất được phân bổ dần vào chi phí tương ứng với thời gian thuê còn lại của các lô đất kể từ khi nhận tài sản góp vốn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (giá trị phân bổ được trừ khi tính thuế TNDN). Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 36 tháng.

4.10. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam. Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí trong năm là 10,298 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được điều chỉnh khi nhận được phê duyệt quyết toán quỹ lương chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ thuế về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 26.

4.16. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	369.717.794	5.467.946.888
Tiền gửi ngân hàng	3.796.123.170	2.981.883.266
Cộng	4.165.840.964	8.449.830.154

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.179.342.429	7.321.618.185
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.005.746.350	
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.014.959.896	3.269.216.097
Cửa hàng xăng dầu Vũ Chính	1.161.690.671	
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.307.677.825	10.399.441.869
Cộng	24.669.417.170	20.990.276.151
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	<i>14.262.781.114</i>	<i>11.399.760.380</i>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	60.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Ngọc Ký	379.468.130	-	491.965.620	-
Ông Nguyễn Minh	398.560.000	-	387.681.118	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	224.005.673	-	104.751.295	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	180.301.670	-	124.106.300	-
Phải thu khác	149.294.082	-	393.111.558	-
Cộng	1.391.629.555	-	1.501.615.891	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5. TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	369.717.794	5.467.946.888
Tiền gửi ngân hàng	3.796.123.170	2.981.883.266
Cộng	4.165.840.964	8.449.830.154

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.179.342.429	7.321.618.185
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.005.746.350	
Cửa hàng xăng dầu Tây Sơn	3.014.959.896	3.269.216.097
Cửa hàng xăng dầu Vũ Chính	1.161.690.671	
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.307.677.825	10.399.441.869
Cộng	24.669.417.170	20.990.276.151
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (1)</i>	<i>14.262.781.114</i>	<i>11.399.760.380</i>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	60.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Ngọc Ký	379.468.130	-	491.965.620	-
Ông Nguyễn Minh	398.560.000	-	387.681.118	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	224.005.673	-	104.751.295	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	180.301.670	-	124.106.300	-
Phải thu khác	149.294.082	-	393.111.558	-
Cộng	1.391.629.555	-	1.501.615.891	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Xăng RON95-III	3.901.945.911	-	6.962.200.221	-
Xăng E5 RON92-II	2.423.042.249	-	13.790.236.656	-
Dầu DO 0.05S-II	8.871.951.981	-	5.314.155.855	-
Condensate	2.349.605.550	-	1.997.909.118	-
Chất lỏng Condensate	95.558.300	-	95.558.300	-
TB SOL - 200	9.242.518	-	1.202.232.529	-
Naptha	-	-	5.019.271	-
DO sản phẩm đáy	-	-	1.413.767	-
TB White Spirit	15.734.444	-	458.946.672	-
Dầu nhớt	862.566.470	-	912.621.689	-
Phân bón	2.790.352.214	-	2.738.523.222	-
Khác	985.000	-	1.027.000	-
Cộng	21.320.984.635	-	33.479.844.302	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	405.489.877	118.792.309
Bảo hiểm cháy nổ	41.687.511	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	363.802.366	118.792.309
b) Dài hạn	5.043.383.175	4.653.963.621
Giá trị lợi thế thương mại	-	22.955.437
Tiền thuê cửa hàng xăng dầu	344.000.000	440.000.000
Tiền thuê đất	183.252.320	193.674.560
Lợi nhuận hợp tác đầu tư CHXD	2.749.090.906	2.454.545.455
Chi phí sửa chữa CHXD	970.176.707	614.505.429
Bộ nhận dạng thương hiệu	283.553.765	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	513.309.477	928.282.740
Cộng	5.448.873.052	4.772.755.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2020	89.358.592.391	20.468.760.551	7.673.068.180	309.821.820	117.810.242.942					
Mua trong năm	49.938.686	112.115.000	-	722.868.368	884.922.054					
Tại 31/12/2020	89.408.531.077	20.580.875.551	7.673.068.180	1.032.690.188	118.695.164.996					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Tại 01/01/2020	26.525.118.203	9.148.288.426	4.224.683.863	302.966.466	40.201.056.958					
Khấu hao trong năm	3.630.212.953	1.656.922.714	520.738.632	65.235.000	5.873.109.299					
Tại 31/12/2020	30.155.331.156	10.805.211.140	4.745.422.495	368.201.466	46.074.166.257					
Giá trị còn lại										
Tại 01/01/2020	62.833.474.188	11.320.472.125	3.448.384.317	6.855.354	77.609.185.984					
Tại 31/12/2020	59.253.199.921	9.775.664.411	2.927.645.685	664.488.722	72.620.998.739					
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	3.568.996.054	661.073.691	2.465.681.818	278.181.818	6.973.933.381					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2020	6.616.955.433	220.000.000	6.836.955.433
Mua trong năm	-	68.547.103	68.547.103
Tại 31/12/2020	6.616.955.433	288.547.103	6.905.502.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2020	3.555.662.843	220.000.000	3.775.662.843
Khấu hao trong năm	133.099.680	22.849.033	155.948.713
Tại 31/12/2020	3.688.762.523	242.849.033	3.931.611.556
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2020	3.061.292.590	-	3.061.292.590
Tại 31/12/2020	2.928.192.910	45.698.070	2.973.890.980

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính (*)	712.893.545	204.403.181
Khác	26.588.028	6.940.909
Cộng	739.481.573	211.344.090

(*) Ngày 12/8/2020, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP đã gửi công văn số 4848/DVN-ĐTĐXD về việc tạm dừng triển khai Dự án trạm kinh doanh nhiên liệu và sản phẩm dầu khí Vũ Chính do công tác tái cấu trúc của hai đơn vị là PVOIL Thái Bình và PVOIL Hải Phòng đang được Tổng công ty triển khai sắp xếp và tổ chức lại.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng công ty Dầu Việt	3.335.045.349	3.335.045.349	18.672.735.640	18.672.735.640
Công ty Cổ phần Phân Bón Miền Nam	2.478.589.348	2.478.589.348	1.988.694.700	1.988.694.700
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Dầu khí Thái Bình	748.177.533	748.177.533	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	595.196.430	595.196.430	3.063.869.955	3.063.869.955
Cộng	7.157.008.660	7.157.008.660	23.725.300.295	23.725.300.295
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (1)</i>	<i>3.725.774.021</i>	<i>3.725.774.021</i>	<i>18.723.602.067</i>	<i>18.723.602.067</i>

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Phát sinh trong kỳ		31/12/2020
		Phải nộp	Đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.161.173.709	15.990.109.451	16.099.038.259	1.052.244.901
Thuế thu nhập doanh nghiệp	387.507.703	492.317.288	879.824.991	-
Thuế thu nhập cá nhân	(1.712.119)	48.288.992	43.488.262	3.088.611
Thuế bảo vệ môi trường Văn phòng Công ty	4.131.618.344	81.286.161.015	78.152.034.224	7.265.745.135
Thuế bảo vệ môi trường chi nhánh Hưng Yên	3.246.585.652	46.883.527.173	44.849.555.856	5.280.556.969
Thuế khác	49.379.550	959.091.737	1.008.471.287	-
Cộng	8.974.552.839	145.659.495.656	141.032.412.879	13.601.635.616
Trong đó :				
- Số thuế phải nộp	8.976.264.958			13.601.635.616
- Số thuế phải thu	1.712.119			-

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	2.494.083.897	2.669.288.633
Phải trả cổ tức	38.273.457	159.714.436
Phải trả lương người lao động	1.681.293.125	812.480.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Pvoil Hải Phòng	371.074.880	484.499.920
Tổng Công ty Dầu Việt Nam -CTCP	349.702.308	-
Phải trả khác	53.740.127	1.212.593.477
b) Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	5.000.000	5.000.000
Cộng	2.499.083.897	2.674.288.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	109.000.000.000	1.167.795.231	2.782.682.411	112.950.477.642
- Lãi trong năm	-	-	2.942.418.474	2.942.418.474
- Phân phối lợi nhuận	-	96.000.000	(2.729.000.000)	(2.633.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	96.000.000	(96.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(671.000.000)	(671.000.000)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	(1.962.000.000)	(1.962.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	109.000.000.000	1.263.795.231	2.996.100.885	113.259.896.116
- Lãi trong năm	-	-	(727.745.242)	(727.745.242)
- Phân phối lợi nhuận	-	125.000.000	(2.526.000.000)	(2.401.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	-	125.000.000	(125.000.000)	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(750.000.000)	(750.000.000)
Thưởng ban điều hành	-	-	(125.000.000)	(125.000.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(1.526.000.000)	(1.526.000.000)
- Điều chỉnh khác	-	-	(961.427.190)	(961.427.190)
Tại ngày 31/12/2020	109.000.000.000	1.388.795.231	(1.219.071.547)	109.169.723.684

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	74.120.000.000	68,00%	74.120.000.000	68,00%
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương	11.990.000.000	11,00%	11.990.000.000	11,00%
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	0,00%	8.511.893.846	7,81%
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Việt Tiến	-	0,00%	2.138.076.923	1,96%
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Miền Bắc	-	0,00%	2.766.923.077	2,54%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ	3.815.000.000	3,50%	3.815.000.000	3,50%
Thái Bình Dương	19.075.000.000	17,50%	5.658.106.154	5,19%
Cổ đông cá nhân				
Cộng	109.000.000.000	100%	109.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2020	01/01/2020
1. Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Xăng A95	Lít	87.868	777
- Dầu DO	Lít	532.679	37.084
- Xăng E5	Lít	159.784	19.483
- TB WHITE SPIRIT	Lít	165.950	9.710
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	382.826.450	382.826.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Kinh doanh xăng dầu	517.818.784.812	784.685.317.742
Kinh doanh phân đạm	5.653.641.775	5.464.320.300
Kinh doanh gas	129.039.516	241.880.102
Kinh doanh thương mại, dịch vụ	21.952.079.797	35.300.833.034
Kinh doanh dầu nhớt	2.018.893.932	1.626.227.710
Cộng	547.572.439.832	827.318.578.888
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	-	-
Cộng	547.572.439.832	827.318.578.888
Trong đó:		
<i>Doanh thu với các bên liên quan (1)</i>	72.601.751.110	86.960.361.609

(1) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26.

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	490.719.366.714	755.379.597.329
Giá vốn kinh doanh phân đạm	5.243.683.507	5.029.491.322
Giá vốn kinh doanh dầu nhớt	1.615.402.083	1.292.221.115
Giá vốn kinh doanh gas	115.550.270	208.724.014
Giá vốn kinh doanh thương mại, dịch vụ	17.018.339.685	27.866.032.511
Cộng	514.712.342.259	789.776.066.291

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	7.152.803.068	8.942.179.781
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	4.635.351.195	3.638.518.863
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.919.448.909	5.662.992.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.640.212.041	4.799.700.938
Chi phí bằng tiền khác	3.402.152.728	3.201.185.678
Cộng	26.749.967.941	26.244.577.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.552.457.233	4.728.226.187
Chi phí nhiên liệu, đồ dùng, dụng cụ	121.690.864	176.034.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	109.609.103	111.570.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	631.098.320	866.990.008
Chi phí dự phòng	-	44.514.450
Chi phí bằng tiền khác	1.658.788.293	1.648.824.588
Cộng	7.073.643.813	7.576.161.075

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	11.705.260.301	13.670.405.968
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.757.042.059	22.084.566.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.029.058.012	5.756.902.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.271.310.361	16.351.243.446
Chi phí bằng tiền khác	5.060.941.021	5.031.813.044
Chi phí dự phòng	-	44.514.450
Cộng	33.823.611.754	62.939.445.818

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền phạt vi phạm hành chính		47.831.443
Chi lương ban kiểm soát	136.571.429	135.600.000
Khác	-	74.847.258
Chi phí thẩm định	60.000.000	-
Cộng	196.571.429	258.278.701

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận trước thuế	(727.745.242)	3.793.912.256
Các khoản chi phí không được trừ	196.571.429	463.556.656
- Phân bổ lợi thế vị trí địa lý	-	23.953.500
- Thuế TNCN Ban Kiểm soát	-	144.000.000
- Chi phí khác	196.571.429	295.603.156
Thu nhập chịu thuế	(531.173.813)	4.257.468.912
Thu nhập tính thuế	(531.173.813)	4.257.468.912
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	851.493.782
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	851.493.782

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(727.745.242)	2.942.418.474
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(727.745.242)	2.942.418.474
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.900.000	10.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(67)	270

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần TMTH Việt Tiến	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	Cổ đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Trong năm, Công ty giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	445.288.409.724	615.302.803.094
Tổng công ty Dầu Việt Nam	412.786.853.840	542.046.014.999
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	6.937.712.264	36.171.422.043
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	-	13.443.636.364
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	20.367.795.180	6.389.999.681
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	20.258.309	7.621.089
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	619.561.317	1.866.480.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	5.680.494.978
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	-	6.838.363.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	2.345.395	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	3.030.921.090	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	1.113.442.924	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	8.181.818	52.400.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	299.029.248	2.805.381.523
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	125.475	826.950
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	101.127.813	138.817
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	18.519
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.055.051	4.255
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ	72.601.751.110	86.960.361.609
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	-	3.133.505.818
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	38.938.790.041	58.563.231.453
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Pvoil Hải Phòng	17.979.363.181	363.893.942
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	8.583.645.909
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	2.443.454.546	-
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	2.811.163.637	229.545.909
Tổng công ty Dầu Việt Nam	8.767.797.253	15.688.644.285
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	-	227.865.690
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	305.888	43.520.769
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	550.545.207	2.118.313
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	936.363.636	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	147.336.270	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	19.982.097	80.090.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.167.672	41.509.455
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.057.364	2.033.164
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.424.318	728.182
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư- CTCP	-	28.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Số dư với bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	14.262.781.114	11.399.760.380
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	4.179.342.428	7.321.618.185
Tổng công ty Dầu Việt Nam	47.904.589	39.956.594
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình		3.823.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	-	2.286.935
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	1.614.250
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Miền Bắc	10.005.746.350	4.026.151.771
Công ty CP Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	29.787.747	4.309.503
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	3.725.774.021	18.723.602.067
Chi nhánh Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư-XN Xăng dầu PETEC	44.339.892	17.962.578
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL Miền Bắc	224.880.522	1.040.160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	38.922.716	31.179.011
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	13.098.800	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	-	684.678
Tổng công ty Dầu Việt Nam	3.404.532.091	18.672.735.640

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.165.840.964	8.449.830.154
Các khoản phải thu	25.540.321.353	21.961.166.670
Cộng tài sản tài chính	29.706.162.317	30.410.996.824
	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	7.157.008.660	23.725.300.295
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.000.000	514.181.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.494.083.897	2.669.288.633
Phải trả dài hạn khác	5.000.000	5.000.000
Cộng các khoản nợ tài chính	9.784.092.556	26.913.770.746

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng công ty Dầu Việt Nam nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do chưa Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020			
Phải trả người bán ngắn hạn	23.725.300.295	-	23.725.300.295
Chi phí phải trả ngắn hạn	514.181.818	-	514.181.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.669.288.633	-	2.669.288.633
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	26.908.770.746	5.000.000	26.913.770.746
Tại 31/12/2020			
Phải trả người bán ngắn hạn	7.157.008.660	-	7.157.008.660
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.000.000	-	128.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.494.083.897	-	2.494.083.897
Phải trả dài hạn khác	-	5.000.000	5.000.000
Cộng	9.779.092.557	5.000.000	9.784.092.556

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.449.830.154	-	8.449.830.154
Các khoản phải thu	21.961.166.670	-	21.961.166.670
Cộng	30.410.996.824	-	30.410.996.824
Tại 31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.165.840.964	-	4.165.840.964
Các khoản phải thu	25.540.321.353	-	25.540.321.353
Cộng	29.706.162.317	-	29.706.162.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh xăng dầu các loại. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh dầu nhớt và gas. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 18 và 19 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

30. THÔNG TIN KHÁC

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng điều chỉnh (nếu có) liên quan đến kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019 của Tổng Công ty dầu Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 533/QĐ-KTNN ngày 11/05/2020.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2019 chuyển sang và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số của năm 2019 chuyển sang, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo biên bản Kiểm toán Nhà nước số 238/TB-KTNN ngày 21/08/2020 về thông báo kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2019 tại Công ty Cổ phần xăng dầu Thái Bình và Quyết định số 217/QĐ-CT ngày 17/2/2020 của Cục thuế tỉnh Thái Bình về việc xử phạt vi phạm hành chính tại Công ty Cổ phần xăng dầu Thái Bình. Chi tiết như sau:

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán:

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2019		Chênh lệch
		31/12/2019	(Trình bày lại)	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	63.892.924.875	64.011.717.184	118.792.309
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.712.119	120.504.428	118.792.309
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	118.792.309	118.792.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	85.231.453.008	85.757.774.285	526.321.277
II. Tài sản cố định	220	80.153.815.480	80.670.478.574	516.663.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	77.092.522.890	77.609.185.984	516.663.094
- Nguyên giá	222	117.257.494.093	117.810.242.942	552.748.849
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(40.164.971.203)	(40.201.056.958)	(36.085.755)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	204.403.181	211.344.090	6.940.909
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	204.403.181	211.344.090	6.940.909
IV. Tài sản dài hạn khác	260	4.651.246.347	4.653.963.621	2.717.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.651.246.347	4.653.963.621	2.717.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	149.124.377.883	149.769.491.469	645.113.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Điều chỉnh lại bảng cân đối kế toán (tiếp theo):

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2019		Chênh lệch
		31/12/2019	(Trình bày lại)	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	36.290.369.050	36.509.595.353	219.226.303
I. Nợ ngắn hạn	310	35.727.869.050	35.947.095.353	219.226.303
Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8.757.038.655	8.976.264.958	219.226.303
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	112.834.008.833	113.259.896.116	425.887.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	112.834.008.833	113.259.896.116	425.887.283
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.570.213.602	2.996.100.885	425.887.283
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	53.682.412	53.682.412	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	2.516.531.190	2.942.418.473	425.887.283
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	149.124.377.883	149.769.491.469	645.113.586

Điều chỉnh lại báo cáo kết quả kinh doanh:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019		Chênh lệch
		Năm 2019	(Trình bày lại)	
4. Giá vốn hàng bán	11	787.900.363.920	789.776.066.291	1.875.702.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	39.418.214.968	37.542.512.597	(1.875.702.371)
8. Trong đó: Chi phí lãi vay	23	185.855.739	185.855.739	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.713.377.321	26.244.577.277	(2.468.800.044)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.451.679.145	4.044.776.817	593.097.672
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	3.200.814.584	3.793.912.256	593.097.672
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	684.283.393	851.493.782	167.210.389
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	2.516.531.191	2.942.418.474	425.887.283

Thái Bình, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Phó phòng phụ trách
P. Tài chính Kế toán


Nguyễn Thị Thu Hương

Phó Giám đốc phụ trách



Quách Văn Sơn